

第 7 課の漢字テスト

(1 0 分)

Hãy viết chữ hán tự và cách đọc của 2 âm (くんよみ、おんよみ)

1. THÔN		くんよみ	
		おんよみ	
2. XUẤT		くんよみ	
		おんよみ	
3. NHẬP		くんよみ	
		おんよみ	
4. ĐIỆN		くんよみ	
		おんよみ	
5. XA		くんよみ	
		おんよみ	
6. VŨ		くんよみ	
		おんよみ	
7. DỊCH		くんよみ	
		おんよみ	
8. XÃ		くんよみ	
		おんよみ	

9. HIỆU		くんよみ	
		おんよみ	
10. ĐIỂM		くんよみ	
		おんよみ	
11. MÃ		くんよみ	
		おんよみ	
12. NGÂN		くんよみ	
		おんよみ	
13. BỆNH		くんよみ	
		おんよみ	
14. VIỆN		くんよみ	
		おんよみ	
15. THỊ		くんよみ	
		おんよみ	
16. ĐINH		くんよみ	
		おんよみ	
17. NAM (HƯỚNG)		くんよみ	
		おんよみ	